



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên Tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International



Accountants &
business advisers

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 – 11
Thuyết minh báo cáo tài chính	12 – 42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang tên giao dịch là An Giang Agriculture and foods Import – Export Joint Stock Company (tên viết tắt là Afifix) chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước Công ty Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang theo Quyết định số 1808/QĐ-UBND ngày 22 tháng 09 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 1600194461 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 04 năm 2011; đăng ký thay đổi lần 1 ngày 14 tháng 07 năm 2011; đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 09 tháng 05 năm 2013; đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 14 tháng 05 năm 2014; đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 22 tháng 06 năm 2016; đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 30 tháng 12 năm 2016; đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 21 tháng 04 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

Trụ sở chính:

- Địa chỉ : Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam.
- Điện thoại : 0296 3932 963
- Fax : 0296 3932 981

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Mua bán lương thực, sản phẩm chăn nuôi;
- Mua bán nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, dịch vụ cung cấp vật nuôi;
- Mua bán lúa giống, thóc, ngô, lúa mì, hạt ngũ cốc khác;
- Xay sát, sản xuất thức ăn gia súc, sản xuất thức ăn chăn nuôi thủy sản;
- Mua bán thịt gia súc, gia cầm đã qua giết mổ, sản xuất, chế biến và bảo quản thịt;
- Sơ chế gỗ; sản xuất các sản phẩm từ gỗ.

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Quốc Hồ Đình Tuấn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Xuân	Thành viên
Ông Phạm Ngọa Long	Thành viên
Ông Trần Bầy	Thành viên
Ông Tô Thiện Hữu	Thành viên
Ông Đặng Minh Thừa	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Tiến	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Thanh Xuân	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Ngọa Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Xuân Phúc	Phó Tổng Giám đốc

4486
CỘNG HÒA
KIỂM
VI
CÁN
NG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Ông Trần Khánh Giang	Trưởng Ban
Ông Trần Hoàng Ngân	Thành viên
Bà Hồng Lệ Vân	Thành viên

Đại diện pháp luật

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Thanh Xuân	Tổng Giám đốc

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính năm này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

25.
GT
NH
COÁ
TI
HÁI
THC
TP

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

7. Công bố các báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc công bố các báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



NGUYỄN THANH XUÂN

Tổng Giám đốc

An Giang, ngày 28 tháng 02 năm 2018

002
U H A I
V
A M
H
C A N



Số: 017/2018/BCKT-CT.00106

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Nông Sản Thực Phẩm An Giang**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Nông Sản Thực Phẩm An Giang ("Công ty"), được lập ngày 28 tháng 02 năm 2018, từ trang 05 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Nông Sản Thực Phẩm An Giang tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Nông Sản Thực Phẩm An Giang cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi doanh nghiệp kiểm toán và kiểm toán viên khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 15 tháng 03 năm 2017.



NGUYỄN THỊ NGỌC BÍCH
Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0600-2018-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM – CHI NHÁNH CẦN THƠ

Thành phố Cần Thơ, ngày 28 tháng 02 năm 2018

Handwritten signature of Nguyễn Thị Mỹ Ngọc

NGUYỄN THỊ MỸ NGỌC
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2860-2014-009-1

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		224.732.045.905	300.049.696.945
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	74.378.394.978	14.372.820.418
Tiền	111		4.278.394.978	13.453.720.418
Các khoản tương đương tiền	112		70.100.000.000	919.100.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	71.063.500
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	71.063.500
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		25.338.457.813	29.408.187.760
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	29.221.497.124	27.855.021.343
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	1.563.603.436	5.745.775.626
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5.1	1.037.301.331	1.485.508.696
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(6.483.944.078)	(5.678.117.905)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	140	5.7	123.744.927.139	254.748.497.670
Hàng tồn kho	141		124.143.065.394	257.198.107.716
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(398.138.255)	(2.449.610.046)
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.270.265.975	1.449.127.597
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8.1	1.270.265.975	1.446.627.597
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	2.500.000
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

C.Đ. M.S.C.N

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		178.919.020.377	223.148.112.771
Các khoản phải thu dài hạn	210		60.000.000	60.000.000
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216	5.5.2	60.000.000	60.000.000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		104.273.999.886	141.848.173.484
Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	58.185.911.799	88.837.511.033
Nguyên giá	222		270.927.913.418	360.706.086.849
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(212.742.001.619)	(271.868.575.816)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.10	46.088.088.087	53.010.662.451
Nguyên giá	228		47.572.942.345	53.963.764.975
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.484.854.258)	(953.102.524)
Bất động sản đầu tư	230	5.11	3.001.338.507	3.969.597.744
Nguyên giá	231		16.137.653.892	16.137.653.892
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(13.136.315.385)	(12.168.056.148)
Tài sản dở dang dài hạn	240		15.707.038.917	15.817.954.371
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	15.707.038.917	15.817.954.371
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	25.650.000.000	25.650.000.000
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		25.650.000.000	25.650.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		30.226.643.067	35.802.387.172
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8.2	30.226.643.067	35.802.387.172
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		403.651.066.282	523.197.809.716

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

		Đơn vị tính: VND		
	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
NGUỒN VỐN				
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		371.248.778.710	348.160.294.216
Vốn chủ sở hữu	410	5.20	371.248.778.710	348.160.294.216
Vốn góp của chủ sở hữu	411		350.000.000.000	350.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		350.000.000.000	350.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		4.875.078.692	4.875.078.692
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.002.602.581	2.002.602.581
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.371.097.437	(8.717.387.057)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(8.717.387.057)	(16.212.622.467)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		23.088.484.494	7.495.235.410
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		403.651.066.282	523.197.809.716

189
 ÔN
 HIỆ
 M
 Y
 NH
 AN
 G



TRƯƠNG THỊ THU HƯƠNG
Người lập biểu

TRẦN KIM UYÊN
Kế toán trưởng



NGUYỄN THANH XUÂN
Tổng Giám đốc
An Giang, ngày 28 tháng 02 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	909.406.660.330	1.207.076.060.884
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	12.150.516.687	15.783.042.804
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		897.256.143.643	1.191.293.018.080
Giá vốn hàng bán	11	6.3	843.684.985.907	1.123.394.879.588
Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		53.571.157.736	67.898.138.492
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	3.149.937.665	7.734.741.969
Chi phí tài chính	22	6.5	9.994.190.543	22.567.119.614
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		5.673.233.155	16.018.671.642
Chi phí bán hàng	25	6.6	26.488.869.142	38.318.020.009
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	15.461.717.589	10.179.150.503
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.776.318.127	4.568.590.335
Thu nhập khác	31	6.8	20.611.622.991	4.083.965.065
Chi phí khác	32	6.9	972.817.487	1.157.319.990
Lợi nhuận khác	40		19.638.805.504	2.926.645.075
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		24.415.123.631	7.495.235.410
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.15	1.326.639.137	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		23.088.484.494	7.495.235.410
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	660	214

S: /
 Đ: /
 H: /
 O: /
 A: /
 T: /
 P: /

TRƯƠNG THỊ THU HƯƠNG
Người lập biểu

TRẦN KIM UYÊN
Kế toán trưởng



NGUYỄN THANH XUÂN

Tổng Giám đốc

An Giang, ngày 28 tháng 02 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		24.415.123.631	7.495.235.410
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		15.679.320.614	18.225.624.182
Các khoản dự phòng/(hoàn nhập)	03		(1.245.645.618)	(4.974.727.293)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		224.223	(934.058)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(20.513.557.899)	(6.640.500.506)
Chi phí lãi vay	06		5.673.233.155	16.018.671.642
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		24.008.698.106	30.123.369.377
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3.266.193.022	76.717.371.065
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		133.055.042.322	103.268.268.518
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(38.832.904.936)	21.162.973.368
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		5.752.105.727	5.205.862.727
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(5.860.486.709)	(16.807.663.839)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.082.633.020)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	238.576.592
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(390.000.000)	(10.243.185.598)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		119.916.014.512	209.665.572.210
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(4.121.939.019)	(9.948.407.902)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		45.164.909.091	1.540.500.000
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(41.000.000)	(1.771.063.500)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		112.063.500	1.700.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	(2.400.000.000)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.444.615.502	5.202.274.970
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		43.558.649.074	(5.676.696.432)

00
 JHA
 V
 AM
 H
 CÁN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	594.564.567.434	892.850.283.448
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(698.033.642.989)	(1.116.013.627.588)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(304.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(103.469.075.555)	(223.163.648.140)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM				
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	60		60.005.588.031	(19.174.772.362)
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(13.471)	468.908
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70	5.1	74.378.394.978	14.372.820.418



[Handwritten signature]

TRƯƠNG THỊ THU HƯƠNG
Người lập biểu

[Handwritten signature]

TRẦN KIM UYÊN
Kê toán trưởng



NGUYỄN THANH XUÂN
Tổng Giám đốc

An Giang, ngày 28 tháng 02 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Nông Sản Thực Phẩm An Giang là công ty cổ phần.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Mua bán lương thực, sản phẩm chăn nuôi;
- Mua bán nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, dịch vụ cung cấp vật nuôi;
- Mua bán lúa giống, thóc, ngô, lúa mì, hạt ngũ cốc khác;
- Xay xát, sản xuất thức ăn gia súc, sản xuất thức ăn chăn nuôi thủy sản;
- Mua bán thịt gia súc, gia cầm đã qua giết mổ, sản xuất, chế biến và bảo quản thịt;
- Sơ chế gỗ; sản xuất các sản phẩm từ gỗ.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc của Công ty

Các chi nhánh trực thuộc

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Xuất khẩu Lương Thực	Số 2045 Trần Hưng Đạo, khóm Thạnh An, P. Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang	Chế biến lương thực
Chi nhánh Xí nghiệp Thức Ăn Chăn nuôi Thủy Sản	Khóm Đông Thạnh B, P. Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang	Thức ăn gia súc
Chi nhánh Xí nghiệp Đông lạnh Thủy sản Afiox (*)	Ấp Vĩnh Thuận, Xã Vĩnh Thạnh Trung, H. Châu Phú, tỉnh An Giang	Thủy sản Đông Lạnh
Chi nhánh Xí nghiệp Chế biến Lâm Súc Sản	Khóm Đông Thạnh B, P. Mỹ Thạnh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang	Chế biến lâm súc sản
Chi nhánh Trại chăn nuôi Vĩnh Khánh	Ấp Trung Bình Tiến, Xã Vĩnh Trạch, H. Thoại Sơn, tỉnh An Giang	Chăn nuôi
Ban quản lý dự án Khu dân cư TTTM Nam Châu Đốc	Ấp Mỹ Chánh, Xã Mỹ Đức, H. Châu Phú, tỉnh An Giang	Bất động sản
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	421/35 Sư Vạn Hạnh, Phường 12, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ

(*) Chi nhánh Xí nghiệp Đông lạnh Thủy sản AFIOX đã chấm dứt hoạt động vào ngày 22 tháng 11 năm 2017 theo Thông báo của Phòng Đăng Ký Kinh Doanh số 16470/17 ngày 22 tháng 11 năm 2017.



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG
 Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Các Công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu
Công ty TNHH Thương Mại Sài Gòn – An Giang	12 Nguyễn Huệ, Phường Mỹ Long, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang	Kinh doanh siêu thị	15%	15%	15%
Công ty TNHH Sài Gòn – Châu Đốc	Tổ 21, Khóm Châu Quới 3, Phường Châu Phú B, TP Châu Đốc, Tỉnh An Giang	Kinh doanh bất động sản	25%	25%	25%

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được so sánh với số liệu tương ứng của năm trước.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, tổng số nhân viên của Công ty là 259 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 431 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
 - + Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - + Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - + Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản ngoại tệ vay ngân hàng: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

300
RACI
KI
FC
CH
C
PAN

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các năm sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên doanh, liên kết.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:
Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 đến dưới 02 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.

148
CỘNG
HỘI
ÈM,
VIỆ
NH
AN)

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.
Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ tối đa không quá 10 năm kể từ khi Công ty Cổ phần thực hiện phân bổ.

Chi phí khác chờ phân bổ

Chi phí khác chờ phân bổ như: đàn heo mẹ phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng thực tế là 80 tháng.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích

195
GT
NH
TOÁ
T.M
ÁN
HƠ
T.P.C

kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	06 – 50 năm
Máy móc thiết bị	06 – 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 30 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08 năm
Tài sản cố định khác	04 – 25 năm

4.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	17 năm
Quyền sử dụng đất	20 – 30 năm

4.10 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

00
 JHA
 V
 AN
 H
 AN

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất có thời hạn khấu hao từ 25 năm đến 50 năm, quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 năm đến 08 năm.

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.12 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp khách hàng có quyền hoàn thiện nội thất của bất động sản và Công ty thực hiện việc hoàn thiện nội thất của bất động sản theo đúng thiết kế, mẫu mã, yêu cầu của khách hàng theo một hợp đồng hoàn thiện nội thất bất động sản riêng thì doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành, bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng năm.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

Trong năm 2017, Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

4.17 Quỹ tiền lương

Trong năm, Công ty đã trích chi phí tiền lương thực hiện năm 2017 theo hướng dẫn tại Thông tư số 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 09 năm 2016 của Bộ Lao động – Thương Binh và Xã hội “Hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước”.

4.18 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn

Trong năm, Công ty trích Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn theo mức lương và phụ cấp của Nghị định 49/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2013.

- Bảo hiểm xã hội được trích trên lương cơ bản vào chi phí là: 18% của 5 tháng đầu năm 2017, 17,5% từ sau ngày 01 tháng 06 năm 2017 và 8% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Bảo hiểm y tế được trích trên lương cơ bản vào chi phí là: 3% và 1,5% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương cơ bản vào chi phí là: 1% và 1% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Kinh phí công đoàn được trích trên lương cơ bản vào chi phí là: 2%.

4.19 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.20 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty chỉ có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty chỉ có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

4.21 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các công ty/đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty	Quan hệ
Tổng Công ty Lương thực miền Nam – Công ty TNHH MTV	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn – An Giang	Công ty liên doanh
Công ty TNHH Sài Gòn – Châu đốc	Công ty liên doanh
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	Thành viên quản lý chủ chốt



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG
 Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt - VND	2.660.391.519	2.634.425.434
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.618.003.459	10.819.294.984
- VND	1.473.054.675	10.682.481.656
- EUR (*)	7.044.561	6.505.894
- USD (*)	137.904.223	130.307.434
Các khoản tương đương tiền - VND (**)	70.100.000.000	919.100.000
	74.378.394.978	14.372.820.418

(*) Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ vào ngày 31 tháng 12 năm 2017:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
- EUR	260,83	7.044.561
- USD	6.082,76	137.904.223
		144.948.784

(**) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng sau:

Tên Ngân hàng	Kỳ hạn	Lãi suất	Số tiền VND
Ngân hàng TMCP Quốc Dân – Chi nhánh An Giang	31 ngày và 32 ngày	5,5%/năm	9.150.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh An Giang	31 ngày	5,5%/năm	5.500.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh An Giang	31 ngày và 32 ngày	5,5%/năm	29.790.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Chi nhánh An Giang	31 ngày và 32 ngày	5,5%/năm	13.340.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội – Chi nhánh An Giang	31 ngày và 32 ngày	5,5%/năm	7.020.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang	3 tháng	5,5%/năm	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang	3 tháng	5,3%/năm	300.000.000
			70.100.000.000

5.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2017			01/01/2017		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
Công ty TNHH Thương Mại Sài Gòn – An Giang	6.900.000.000	-	(*) 6.900.000.000	-	-	(*)
Công ty TNHH Sài Gòn – Châu Đốc	18.750.000.000	-	(*) 18.750.000.000	-	-	(*)
	25.650.000.000	-	25.650.000.000	-	-	

(*) Tại ngày lập báo cáo, Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của khoản đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải thu các bên liên quan		
Công ty TNHH Thương Mại Sài Gòn - An Giang	37.303.306	59.018.606
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty TNHH MTV	477.774.784	-
Phải thu các khách hàng khác		
Cửa hàng Hoàng Quý	2.672.439.233	4.954.358.026
Công ty TNHH Thanh Nguyên	1.726.429.440	2.146.429.440
Công ty TNHH Cargill Việt Nam	1.223.289.503	4.250.769.685
Công ty TNHH Lâm Gia Huỳnh Đệ	-	2.049.379.055
Ông Trần Quang Khải	4.934.040.690	-
Công ty TNHH Lương Thực Đức Thịnh	5.658.800.000	-
Các khách hàng khác	12.491.420.168	14.395.066.531
	29.221.497.124	27.855.021.343

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Trả trước cho người bán khác		
Công ty TNHH Chế Biến Lương Thực Trường Thắng	-	3.332.000.000
Công ty TNHH Phát Triển	-	828.000.000
Công ty TNHH Phước Thạnh	979.672.500	979.672.500
Các khách hàng khác	583.930.936	606.103.126
	1.563.603.436	5.745.775.626

5.5 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

5.5.1 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Phải thu các hộ nông dân tiền đầu tư chi phí sản xuất mì và cấp hộ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	234.774.375	-	368.241.668	-
Lãi dự thu của các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	111.093.751	-	4.079.173	-
Tạm ứng nội bộ cho hoạt động sản xuất kinh doanh	-	-	326.021.117	-
Công ty TNHH Thanh Nguyên – Phải thu về lãi bán hàng chậm trả	605.238.149	(605.238.149)	605.238.149	(423.666.704)
Phải thu ngắn hạn khác	86.195.056	-	181.928.589	-
	1.037.301.331	(605.238.149)	1.485.508.696	(423.666.704)

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG
 Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.5.2 Phải thu dài hạn khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Phải thu tiền đặt cọc thuê nhà	60.000.000	-	60.000.000	-

5.6 Nợ xấu

	Thời gian quá hạn	31/12/2017		Thời gian quá hạn	01/01/2017	
		Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND		Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Các tổ chức và cá nhân khác						
Công ty cổ phần Việt An	Trên 3 năm	3.172.603.989	-	Trên 2 năm	3.172.603.989	553.557.142
Công ty TNHH Thanh Nguyên	Trên 3 năm	2.331.667.589	-	Trên 2 năm	2.751.667.589	825.500.277
Công ty TNHH Phước Thạnh	Trên 3 năm	979.672.500	-	Trên 3 năm	979.672.500	-
Các đối tượng khác	Trên 3 năm	-	-	Từ 2 đến 3 năm	172.465.181	19.233.935
		6.483.944.078	-		7.076.409.259	1.398.291.354

Tình hình biến động dự phòng nợ khó đòi như sau:

	Nợ phải thu ngắn hạn VND	Trả trước cho người bán VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2017	(4.664.167.854)	(1.013.950.051)	(5.678.117.905)
Trích lập dự phòng	(840.103.724)	-	(840.103.724)
Hoàn nhập dự phòng	-	34.277.551	34.277.551
Tại ngày 31/12/2017	(5.504.271.578)	(979.672.500)	(6.483.944.078)

5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	74.677.238.059	-	114.447.019.031	-
Công cụ dụng cụ	3.642.607.662	-	3.615.511.736	-
Chi phí SXKD dở dang	10.648.899.673	(398.138.255)	10.626.504.958	-
Thành phẩm	12.866.029.865	-	69.924.124.982	(2.017.142.606)
Thành phẩm bất động sản	12.679.574.569	-	21.341.103.313	-
Hàng hóa	9.628.715.566	-	37.201.645.415	(432.467.440)
Hàng gửi đi bán	-	-	42.198.281	-
	124.143.065.394	(398.138.255)	257.198.107.716	(2.449.610.046)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, giá trị hàng tồn kho đang được thế chấp tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) – Chi nhánh Cần Thơ với tổng giá trị là 4 triệu USD.

5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí làm hàng, giao nhận, ủy thác xuất khẩu	86.191.950	167.130.000
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản	607.243.459	613.179.523
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	120.377.364	110.635.253
Bao bì, vật liệu chờ phân bổ	-	135.383.830
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	456.453.202	420.298.991
	<u>1.270.265.975</u>	<u>1.446.627.597</u>

5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn

		31/12/2017	01/01/2017
		VND	VND
Giá trị lợi thế kinh doanh (*)	26.872.448.284	32.529.805.816	
Giá trị đàn heo chờ phân bổ	2.292.558.911	2.158.563.342	
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.061.635.872	1.114.018.014	
	<u>30.226.643.067</u>	<u>35.802.387.172</u>	

(*) Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ trong vòng 10 năm. Tổng giá trị lợi thế kinh doanh đã phân bổ theo Thông tư 138/2012/TT-BTC đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 là: 29.701.127.043 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.9 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Vào ngày 01/01/2017	147.192.750.892	180.876.448.706	25.245.290.315	4.008.905.948	3.382.690.988	360.706.086.849
Mua sắm trong năm	-	1.146.990.545	622.892.000	66.235.000	-	1.836.117.545
Đầu tư XD/CB hoàn thành	1.577.277.272	-	65.995.000	-	-	1.643.272.272
Thanh lý, nhượng bán	(26.625.020.480)	(60.659.045.233)	(5.103.338.837)	(550.158.698)	(320.000.000)	(93.257.563.248)
Vào ngày 31/12/2017	<u>122.145.007.684</u>	<u>121.364.394.018</u>	<u>20.830.838.478</u>	<u>3.524.982.250</u>	<u>3.062.690.988</u>	<u>270.927.913.418</u>
Giá trị hao mòn lũy kế						
Vào ngày 01/01/2017	107.563.557.506	138.103.109.586	21.342.423.475	2.864.398.106	1.995.087.143	271.868.575.816
Khấu hao trong năm	4.619.758.409	8.107.890.270	1.019.150.295	313.786.491	118.724.178	14.179.309.643
Thanh lý, nhượng bán	(21.890.189.905)	(45.725.604.661)	(4.875.459.516)	(501.235.200)	(313.394.558)	(73.305.883.840)
Vào ngày 31/12/2017	<u>90.293.126.010</u>	<u>100.485.395.195</u>	<u>17.486.114.254</u>	<u>2.676.949.397</u>	<u>1.800.416.763</u>	<u>212.742.001.619</u>
Giá trị còn lại						
Vào ngày 01/01/2017	39.629.193.386	42.773.339.120	3.902.866.840	1.144.507.842	1.387.603.845	88.837.511.033
Vào ngày 31/12/2017	<u>31.851.881.674</u>	<u>20.878.998.823</u>	<u>3.344.724.224</u>	<u>848.032.853</u>	<u>1.262.274.225</u>	<u>58.185.911.799</u>
Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng						
Vào ngày 01/01/2017	42.396.950.871	44.382.398.750	13.848.665.901	1.555.558.806	1.105.377.570	103.288.951.898
Vào ngày 31/12/2017	<u>45.526.390.404</u>	<u>41.508.148.059</u>	<u>10.981.844.543</u>	<u>1.190.116.926</u>	<u>993.353.170</u>	<u>100.199.853.102</u>
Giá trị còn lại của tài sản cố định đem thế chấp các khoản vay:						
Vào ngày 01/01/2017	25.270.270.756	27.638.222.111	2.909.346.715	989.683.415	792.543.064	57.600.066.061
Vào ngày 31/12/2017	<u>11.343.847.021</u>	<u>13.386.801.352</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>713.310.110</u>	<u>25.443.958.483</u>

5.10 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Vào ngày 01/01/2017	53.705.371.105	258.393.870	53.963.764.975
Thanh lý, nhượng bán	(6.390.822.630)	-	(6.390.822.630)
Vào ngày 31/12/2017	<u>47.314.548.475</u>	<u>258.393.870</u>	<u>47.572.942.345</u>
Khấu hao trong năm			
Vào ngày 01/01/2017	751.852.416	201.250.108	953.102.524
Khấu hao trong năm	510.146.003	21.605.731	531.751.734
Vào ngày 31/12/2017	<u>1.261.998.419</u>	<u>222.855.839</u>	<u>1.484.854.258</u>
Giá trị còn lại			
Vào ngày 01/01/2017	52.953.518.689	57.143.762	53.010.662.451
Vào ngày 31/12/2017	<u>46.052.550.056</u>	<u>35.538.031</u>	<u>46.088.088.087</u>
Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng			
Vào ngày 01/01/2017	-	92.195.940	92.195.940
Vào ngày 31/12/2017	-	<u>92.195.940</u>	<u>92.195.940</u>
Giá trị còn lại tài sản cố định vô hình đem thế chấp các khoản vay của Công ty:			
Vào ngày 01/01/2017	39.316.880.922	-	39.316.880.922
Vào ngày 31/12/2017	<u>41.364.781.757</u>	-	<u>41.364.781.757</u>

5.11 Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND
Nguyên giá	
Vào ngày 01/01/2017	16.137.653.892
Vào ngày 31/12/2017	<u>16.137.653.892</u>
Khấu hao trong năm	
Vào ngày 01/01/2017	12.168.056.148
Khấu hao trong năm	968.259.237
Vào ngày 31/12/2017	<u>13.136.315.385</u>
Giá trị còn lại	
Vào ngày 01/01/2017	3.969.597.744
Vào ngày 31/12/2017	<u>3.001.338.507</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2017	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Giảm khác	31/12/2017
	VND	VND	VND	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định					
Máy lau bóng CBL-10C-Bình Hòa	-	284.463.000	(284.463.000)	-	-
Máy lau bóng-Mỹ Thới	-	299.273.000	(299.273.000)	-	-
Bộ chiết béo tự động 2 chỗ	-	169.400.000	(169.400.000)	-	-
Xe BenZ	-	249.928.000	(249.928.000)	-	-
Hệ thống cân tự động TC.40	-	378.000.000	(378.000.000)	-	-
Xe tải	-	372.964.000	(372.964.000)	-	-
Các công trình khác	-	82.089.545	(82.089.545)	-	-
Xây dựng cơ bản					
Dự án mở rộng Trung tâm Thương mại Nam Châu Đốc	15.685.612.371	17.790.182	-	-	15.703.402.553
Các công trình khác	17.038.000	1.708.572.272	(1.643.272.272)	(82.338.000)	-
Sửa chữa lớn tài sản cố định					
Gia cố bờ giữa ao 1,2 VNPT	50.964.000	85.969.500	-	(136.933.500)	-
Sửa quạt băng chuyền IQF Seare	54.310.000	8.800.000	-	(63.110.000)	-
Các công trình khác	10.030.000	815.395.878	-	(821.789.514)	3.636.364
	15.817.954.371	4.472.645.377	(3.479.389.817)	(1.104.171.014)	15.707.038.917

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.13 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>		
Công ty Cổ phần HUM	2.717.651.800	4.726.132.000
Công ty TNHH Bột Mì Đại Phong	2.112.500.000	2.520.000.000
Các nhà cung cấp khác	7.952.152.286	8.039.894.822
	12.782.304.086	15.286.026.822

5.14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>		
Công ty TNHH MTV Thương Mại Và Dịch Vụ Mỹ Thế	-	5.000.000.000
Công ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ Thành Tín	-	19.880.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Intimex	-	6.800.000.000
Ông Trương Văn Sẻ (Bình Hòa)	288.297.865	-
Bà Bạch Thủy Kiều Phương	358.423.928	-
Nguyễn Văn Hai - Hoa (An Phú)	304.100.966	-
BQL DADTXD Huyện Châu Thành	285.100.000	-
Các khách hàng khác	1.304.858.134	2.127.196.805
	2.540.780.893	33.807.196.805

5.15 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2017		Số phát sinh trong năm		31/12/2017	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
Thuế GTGT đầu ra	470.464.458	-	5.670.011.035	(6.032.212.645)	108.262.848	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	1.727.407.068	(1.727.407.068)	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	788.632.236	(788.632.236)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.500.000	1.326.639.137	(1.082.633.020)	241.506.117	-
Thuế thu nhập cá nhân	108.958.092	-	292.967.371	(340.718.360)	61.207.103	-
Thuế tài nguyên	1.281.600	-	12.100.640	(7.623.600)	5.758.640	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	3.110.616.983	(3.110.616.983)	-	-
Thuế và các khoản phải nộp khác	-	-	86.141.305	(86.141.305)	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	5.643.539	(5.643.539)	-	-
	580.704.150	2.500.000	13.020.159.314	(13.181.628.756)	416.734.708	-

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hoạt động kinh doanh dịch vụ trong nước là không chịu thuế, 5% và 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty đang áp dụng thuế suất phổ thông 20%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG
 Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Thuế Thu nhập doanh nghiệp “TNDN” hiện hành

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	16.463.895.901	8.578.176.136
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.302.781.923	43.450.772
- Các khoản điều chỉnh giảm	(1.362.023.169)	(1.981.003.060)
- Các khoản không tính thuế	2.175.552.199	5.138.371.605
Tổng thu nhập chịu thuế	14.229.102.456	1.502.252.243
Chuyển lỗ các năm trước	(14.229.102.456)	(1.502.252.243)
Thu nhập tính thuế TNDN	-	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp các năm trước	-	(2.500.000)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	-
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	(2.500.000)

Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh bất động sản

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.951.227.730	(1.082.940.726)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.368.066.708	1.981.003.060
- Các khoản điều chỉnh giảm	(1.008.428.972)	(46.389.092)
- Các khoản không tính thuế	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	8.310.865.466	851.673.242
Chuyển lỗ từ các năm trước	(1.677.669.780)	(851.673.242)
Thu nhập tính thuế TNDN	6.633.195.686	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp thừa các năm trước	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.326.639.137	-
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.326.639.137	-

5.16 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Trích trước chi phí nhân công, tiền lương, tiền ăn giữa ca	-	2.126.114.659
Trích trước chi phí lãi vay	11.376.376	198.629.930
Trích trước chi phí vận chuyển	103.274.540	358.721.205
Trích trước tiền thù lao của HĐQT và BKS	384.000.000	-
Trích trước các khoản chi phí khác	120.049.185	333.079.561
	618.700.101	3.016.545.355

448
 CÔNG
 CHỨC
 KIỂM
 CHẾ
 CỨ
 CỨ
 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG
 Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.17 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

5.17.1 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải trả ngắn hạn khác		
Kinh phí công đoàn	46.852.330	33.774.080
Bảo hiểm xã hội	298.301.550	439.063.040
Bảo hiểm y tế	52.641.450	75.991.680
Bảo hiểm thất nghiệp	23.396.200	33.774.080
Phải trả về cổ phần hóa	435.857.100	435.857.100
Phải trả khác	200.551.800	1.746.495.498
	1.057.600.430	2.764.955.478

5.17.2 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	454.500.000	743.000.000

5.18 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay Ngắn hạn ngân hàng, tổ chức và các cá nhân khác				
Ngân hàng Vietinbank – Chi nhánh An Giang	3.123.380.853	3.123.380.853	44.623.692.035	44.623.692.035
Ngân hàng Vietcombank – Chi nhánh An Giang	4.386.514.220	4.386.514.220	15.005.540.425	15.005.540.425
Ngân hàng BIDV – Chi nhánh An Giang	-	-	29.385.268.507	29.385.268.507
Ngân hàng HSBC – Chi nhánh Cần Thơ	2.460.000.000	2.460.000.000	21.856.358.314	21.856.358.314
Vay ngắn hạn cá nhân	2.095.516.825	2.095.516.825	4.663.628.172	4.663.628.172
	12.065.411.898	12.065.411.898	115.534.487.453	115.534.487.453

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

(c) Đây là khoản vay của Thỏa thuận chung về tiền ịch số VNM 150704 ngày 10 tháng 04 năm 2015 và bản sửa đổi số 01 số VNM 152250 ngày 13 tháng 04 năm 2016 và bản sửa đổi số 02 số VNM 161424 ngày 07 tháng 09 năm 2016 của Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) – Chi nhánh Cần Thơ với các chi tiết như sau:

Hạn mức tín dụng	:	7.900.000 USD quy đổi VND tương đương.
Mục đích vay	:	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ sản xuất kinh doanh.
Thời hạn vay	:	Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể/ Cam kết bảo lãnh/ L/C được phát hành (Tối đa 120 ngày).
Lãi suất vay	:	Quy định theo từng khế ước nhận nợ.
Hình thức đảm bảo	:	Thế chấp tài sản cố định, các khoản phải thu và hàng hóa trong kho.
Giá trị tài sản thế chấp	:	Giá trị còn lại của Trụ Sở Văn phòng Công ty được đem đi thế chấp tại ngân hàng tại ngày 31/12/2017 là 4.108.101.526 VND. Và Thế chấp các khoản phải thu 4 triệu USD, giá trị hàng hóa trong kho 4 triệu USD.

(d) Đây là khoản vay cá nhân với lãi suất bằng với lãi suất thị trường theo từng thời điểm vay vốn. Thời hạn cho vay không quá 12 tháng. Phương thức bảo đảm tiền vay là tín chấp.

5.19 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	01/01/2017 VND	Chi quỹ trong năm VND	31/12/2017 VND
Quỹ khen thưởng	758.913.084	(390.000.000)	368.913.084
Quỹ phúc lợi	5.287.646	-	5.287.646
	764.200.730	(390.000.000)	374.200.730

5.20 Vốn chủ sở hữu ("VCSH")**5.20.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của CSH VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2016	350.000.000.000	4.875.078.692	2.002.602.581	(16.212.622.467)	340.665.058.806
Lãi trong năm	-	-	-	7.495.235.410	7.495.235.410
Tại ngày 31/12/2016	350.000.000.000	4.875.078.692	2.002.602.581	(8.717.387.057)	348.160.294.216
Tại ngày 01/01/2017	350.000.000.000	4.875.078.692	2.002.602.581	(8.717.387.057)	348.160.294.216
Lãi trong năm	-	-	-	23.088.484.494	23.088.484.494
Tại ngày 31/12/2017	350.000.000.000	4.875.078.692	2.002.602.581	14.371.097.437	371.248.778.710

5.20.2 Chi tiết vốn góp đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2017		01/01/2017	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà Nước (SCIC)	178.500.000.000	51,00	178.500.000.000	51,00
Công ty TNHH MTV – Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	71.816.500.000	20,52	71.816.500.000	20,52
Công ty TNHH MTV Xổ Số Kiến Thiết An Giang	30.187.500.000	8,63	30.187.500.000	8,63
Các cổ đông khác	69.496.000.000	19,85	69.496.000.000	19,85
	350.000.000.000	100,00	350.000.000.000	100,00

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.20.3 Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	35.000.000	35.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	35.000.000	35.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	35.000.000	35.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35.000.000	35.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	35.000.000	35.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	35.000.000	35.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND.

5.21 Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	31/12/2017	01/01/2017
Euro (EUR)	260,83	271,75
Dollar Mỹ (USD)	6.082,76	5.735,32

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****6.1.1 Tổng Doanh thu**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu hàng hóa, thành phẩm	842.901.128.613	1.083.560.252.575
Doanh thu cung cấp dịch vụ	53.170.942.531	117.487.372.850
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	13.334.589.186	6.028.435.459
	909.406.660.330	1.207.076.060.884

6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Công ty TNHH MTV – Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	9.564.765.290	195.443.270.246
Công ty TNHH Thương Mại Sài Gòn – An Giang	954.607.950	1.082.361.122
	10.519.373.240	196.525.631.368

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chiết khấu thương mại	11.420.051.147	14.792.302.102
Hàng bán bị trả lại	730.465.540	990.740.702
	12.150.516.687	15.783.042.804

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG
 Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

6.3 Giá vốn hàng bán

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm	788.311.076.380	1.010.755.911.975
Giá vốn của dịch vụ	48.763.852.574	108.418.222.125
Giá vốn kinh doanh bất động sản	8.661.528.744	3.881.921.620
Trích/ Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.051.471.791)	338.823.868
	843.684.985.907	1.123.394.879.588

6.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	269.063.303	67.982.538
Lãi góp vốn liên doanh	2.175.552.199	5.138.371.605
Lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh	59.130.674	1.946.495.909
Lãi chênh lệch do đánh giá lại ngoại tệ	-	934.058
Lãi trễ hạn thanh toán	646.191.489	562.079.944
Lãi khác	-	18.877.915
	3.149.937.665	7.734.741.969

6.5 Chi phí tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí lãi vay	5.673.233.155	16.018.671.642
Chiết khấu thanh toán	4.279.203.732	5.049.754.441
Lỗ chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh	41.529.433	1.498.693.531
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại ngoại tệ	224.223	-
	9.994.190.543	22.567.119.614

6.6 Chi phí bán hàng

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	5.397.437.826	7.653.329.254
Chi phí vật liệu, bao bì	265.293.457	3.333.219.611
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	128.751.551	223.017.407
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.870.024.945	1.969.438.297
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.963.787.700	20.246.164.055
Chi phí bán hàng khác	3.863.573.663	4.892.851.385
	26.488.869.142	38.318.020.009

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

6.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.680.413.060	3.795.333.724
Chi phí đồ dùng văn phòng	124.961.739	138.309.498
Chi phí khấu hao TSCĐ	571.252.643	522.801.037
Chi phí thuế, lệ phí	110.757.573	89.173.433
Chi phí dự phòng	956.372.653	(5.313.551.161)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	608.127.581	703.311.340
Chi phí quản lý khác	8.409.832.340	10.243.772.632
<i>Trong đó: Chi phí giá trị lợi thế kinh doanh</i>	<i>5.657.357.532</i>	<i>5.657.357.532</i>
	15.461.717.589	10.179.150.503

6.8 Thu nhập khác

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi từ hoạt động thanh lý tài sản cố định	18.068.942.397	1.434.146.363
<i>Thu từ hoạt động thanh lý</i>	<i>45.164.909.091</i>	<i>1.434.146.363</i>
<i>Giá trị còn lại của tài sản thanh lý</i>	<i>(27.095.966.694)</i>	<i>-</i>
Lãi từ bán heo loại, công cụ lao động	1.867.795.958	1.034.180.828
Thu nhập từ bồi thường hao hụt	373.521.286	848.531.815
Thu nhập từ chiết khấu hàng hóa	139.779.000	93.544.902
Bồi thường, phạt vi phạm	110.400.000	581.238.781
Thu nhập khác	51.184.350	92.322.376
	20.611.622.991	4.083.965.065

6.9 Chi phí khác

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá trị còn lại của heo loại, công cụ lao động	539.781.619	225.069.240
Bồi thường hao hụt hàng hóa	345.498.390	790.004.810
Chi phí khác	87.537.478	142.245.940
	972.817.487	1.157.319.990

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	23.088.484.494	7.495.235.410
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	23.088.484.494	7.495.235.410
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	35.000.000	35.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	660	214



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

6.11 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	644.170.996.564	1.092.817.294.825
Chi phí nhân công	46.923.072.853	58.553.966.811
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.679.320.614	18.225.624.182
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.331.029.272	70.440.774.517
Chi phí khác	16.196.960.566	18.928.888.229
	774.301.379.869	1.258.966.548.564

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**7.1 Tiền thu từ đi vay**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	594.564.567.434	892.850.283.448

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	698.033.642.989	1.116.013.627.588

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, và các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2017			
Các khoản vay và nợ	12.065.411.898	-	12.065.411.898
Phải trả người bán, phải trả khác	12.982.855.886	454.500.000	13.437.355.886
Chi phí phải trả	618.700.101	-	618.700.101
	25.666.967.885	454.500.000	26.121.467.885
Ngày 01 tháng 01 năm 2017			
Vay và nợ	115.534.487.453	-	115.534.487.453
Phải trả người bán, phải trả khác	17.615.125.200	743.000.000	18.358.125.200
Chi phí phải trả	3.016.545.355	-	3.016.545.355
	136.166.158.008	743.000.000	136.909.158.008

Tài sản đảm bảo

Công ty đã cầm cố hàng tồn kho, nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị, đất đai và các khoản đầu tư của mình vào các khoản vay. (Thuyết minh số 5.7, 5.9 và 5.10).

Giá trị hợp lý

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND	Ngày 01 tháng 01 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND	Ngày 01 tháng 01 năm 2017 VND
Tài sản tài chính				
Các khoản cho vay và phải thu				
<i>Phải thu khách hàng</i>	23.807.385.605	23.555.501.587	23.807.385.605	23.555.501.587
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	515.078.090	59.018.606	515.078.090	59.018.606
<i>Các khoản phải thu khác</i>	492.063.182	1.121.841.992	492.063.182	1.121.841.992
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Đầu tư ngắn hạn</i>	-	71.063.500	-	71.063.500
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	74.378.394.978	14.372.820.418	74.378.394.978	14.372.820.418
Tổng cộng	99.192.921.855	39.180.246.103	99.192.921.855	39.180.246.103

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Vay và nợ	12.065.411.898	115.534.487.453	12.065.411.898	115.534.487.453
Phải trả người bán	12.782.304.086	15.286.026.822	12.782.304.086	15.286.026.822
Phải trả khác	655.051.800	3.072.098.378	655.051.800	3.072.098.378
Chi phí phải trả	618.700.101	3.016.545.355	618.700.101	3.016.545.355
Tổng cộng	26.121.467.885	136.909.158.008	26.121.467.885	136.909.158.008

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 01 tháng 01 năm 2017. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

9.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lương và thưởng	968.940.000	1.084.500.000

9.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch và số dư với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau:

Giao dịch phát sinh với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn – An Giang		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	954.607.950	1.082.361.122
Lãi góp vốn liên doanh	2.175.552.199	5.138.371.605
Tặng vốn liên doanh từ lợi nhuận được chia bổ sung	-	2.400.000.000

Công nợ với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết:

Công nợ phải thu với công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau:

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn – An Giang		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	37.303.306	59.018.606

Các giao dịch phát sinh giữa Công ty với các bên liên quan khác không phải là công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty TNHH MTV		
Phí giao nhận, phí ủy thác	74.450.407	1.374.806.259
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	9.564.765.290	195.443.270.246

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG
 Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Công nợ phải thu với bên liên quan khác như sau:

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty TNHH MTV		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	477.774.784	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, không có số dư công nợ phải trả giữa Công ty với các bên có liên quan khác.

9.2 Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

9.2.1 Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Hoạt động kinh doanh nông, lâm, thủy hải sản
- Hoạt động kinh doanh bất động sản và dịch vụ

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Hoạt động kinh doanh nông, lâm, thủy hải sản VND	Hoạt động kinh doanh bất động sản và dịch vụ VND	Cộng VND
Năm 2017			
Doanh thu thuần	830.750.611.926	66.505.531.717	897.256.143.643
Chi phí phân bổ	786.259.604.589	57.425.381.318	843.684.985.907
Kết quả kinh doanh bộ phận	44.491.007.337	9.080.150.399	53.571.157.736
Chi phí không phân bổ	-	-	(41.950.586.731)
Thu nhập hoạt động tài chính	-	-	3.149.937.665
Chi phí hoạt động tài chính	-	-	(9.994.190.543)
Thu nhập khác	-	-	20.611.622.991
Chi phí khác	-	-	(972.817.487)
Lợi nhuận trước thuế	-	-	24.415.123.631
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	(1.326.639.137)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	-	-	23.088.484.494
Vào ngày 31/12/2017			
Tài sản và nợ phải trả			
Tài sản của bộ phận	235.856.925.592	32.923.042.102	268.779.967.694
Tài sản không phân bổ	-	-	134.871.098.588
Tổng tài sản	235.856.925.592	32.923.042.102	403.651.066.282
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	78.418.853.944	29.097.942.178	107.516.796.122
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	(75.114.508.550)
Tổng nợ phải trả	78.418.853.944	29.097.942.178	32.402.287.572

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG
 Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Hoạt động kinh doanh nông, lâm, thủy hải sản VND	Hoạt động kinh doanh bất động sản và dịch vụ VND	Cộng VND
Năm 2016			
Doanh thu thuần	1.067.777.209.771	123.515.808.309	1.191.293.018.080
Chi phí phân bổ	1.011.094.735.843	112.300.143.745	1.123.394.879.588
Kết quả kinh doanh bộ phận	56.682.473.928	11.215.664.564	67.898.138.492
Chi phí không phân bổ	-	-	(48.497.170.512)
Thu nhập hoạt động tài chính	-	-	7.734.741.969
Chi phí hoạt động tài chính	-	-	(22.567.119.614)
Thu nhập khác	-	-	4.083.965.065
Chi phí khác	-	-	(1.157.319.990)
Lợi nhuận trước thuế	-	-	7.495.235.410
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	-	-	7.495.235.410
Vào ngày 01/01/2017			
Tài sản và nợ phải trả			
Tài sản của bộ phận	394.871.141.959	45.726.865.367	440.598.007.326
Tài sản không phân bổ	-	-	82.599.802.390
Tổng tài sản	394.871.141.959	45.726.865.367	523.197.809.716
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	205.871.141.959	44.118.181.417	249.989.323.376
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	(74.951.807.876)
Tổng nợ phải trả	205.871.141.959	44.118.181.417	175.037.515.500

9.2.2 Thông tin về khu vực địa lý

Thông tin thuyết minh về khu vực địa lý bao gồm nội địa và xuất khẩu. Tuy nhiên doanh thu xuất khẩu chiếm tỷ trọng rất nhỏ nên Công ty không trình bày.

9.3 Các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.


 TRƯƠNG THỊ THU HƯƠNG
 Người lập biểu


 TRẦN KIM UYÊN
 Kế toán trưởng


 NGUYỄN THANH XUÂN
 Tổng Giám đốc
 An Giang, ngày 28 tháng 02 năm 2018